1. **Hộp thư**
2. **Khách hàng**
   1. **Thêm khách hàng mới**



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | KHM | Thêm khách hàng mới | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Cho phép quản trị viên tạo khách hàng mới. 2. Các thông tin của khách hàng mới gồm có:  * Mã khách hàng. * Tên đăng nhập * Họ và tên khách hàng. * Số điện thoại. * Thư điện tử. * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Địa chỉ văn phòng (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Cho phép quản trị viên tạo khách hàng mới trực tiếp trên hệ thống. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của khách hàng sau khi tạo. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| KHM | | Thêm khách hàng mới | **Độ phức tạp:  Trung bình** |
| **Mô tả** | | Cho phép quản trị viên tạo khách hàng mới trực tiếp trên hệ thống. | |
| **Tác nhân** | **Chính** | Quản trị viên | |
| **Phụ** | Không có | |
| **Tiền điều kiện** | | Không có. | |
| **Hậu điều kiện** | **Thành công** | Quản trị viên có thể xem thông tin khách hàng vừa tạo. | |
| **Lỗi** | Hệ thống không thay đổi | |
| ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG | | | |
| **Luồng sự kiện chính/Kịch bản chính** | | | |
| 1. Chức năng này bắt đầu khi quản trị viên muốn tạo khách hàng mới. 2. Quản trị viên bấm vào mục “Thêm khách hàng mới” 3. Quản trị viên nhập thông tin khách hàng  * Mã khách hàng (Hệ thống tự tạo) * Tên đăng nhập (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) * Họ và tên khách hàng. * Số điện thoại (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) * Thư điện tử. * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Địa chỉ văn phòng (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) | | | |
| **Luồng sự kiện phát sinh/Kịch bản phát sinh** | | | |
| * Không có | | | |
| **Các yêu cầu đặc biệt khác** | | | |
|  | | | |

* 1. **Danh sách khách hàng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | DSKH | Danh sách khách hàng | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Hiển thị danh sách khách hàng. 2. Có phần tìm kiếm 3. Có bộ lọc (Hiển thị khách hàng không có tài xế thuê theo tháng, Hiển thị khách hàng có tài xế thuê theo tháng, Hiển thị khách hàng theo Quận/Huyện, Thành Phố. Lựa chọn lọc địa chỉ theo địa chỉ nhà hoặc địa chỉ văn phòng. Lọc khách hàng đã hoàn thành 100% hồ sơ) 4. Các thông tin của khách hàng gồm có:  * Mã khách hàng (Khi bấm vào mã khách hàng sẽ ra thông tin chi tiết của khách hàng) * Họ và tên khách hàng * Số điện thoại * Thư điện tử * Địa chỉ nhà * Địa chỉ văn phòng * Chứng minh nhân dân * Trạng thái hoàn thành hồ sơ (tỷ lệ %) * Chỉnh sửa * Khóa  1. Chi tiết khách hàng khi bấm vào Mã khách hàng  * Mã khách hàng * Họ và tên khách hàng * Số điện thoại * Thư điện tử * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Địa chỉ văn phòng (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân * Trạng thái hoàn thành hồ sơ * Gửi tin nhắn * Lịch sử đơn hàng * Tài khoản (Có nút nạp tiền vào tài khoản) * Danh sách người nhận hàng * Danh sách tài xế yêu thích * Danh sách tài xế cấm nhận * Danh sách tài xế thuê theo tháng * Chỉnh sửa * Khóa | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Hiển thị, lọc, chỉnh sửa và khóa danh sách khách hàng. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của khách hàn. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| DSKH | | Danh sách khách hàng | **Độ phức tạp:  Trung bình** |
| **Mô tả** | | Cho phép quản trị viên hiển thị danh sách khách hàng trên hệ thống. | |
| **Tác nhân** | **Chính** | Quản trị viên | |
| **Phụ** | Không có | |
| **Tiền điều kiện** | | Không có. | |
| **Hậu điều kiện** | **Thành công** | Quản trị viên có thể xem danh sách khách hàng và thông tin chi tiết từng khách hàng. | |
| **Lỗi** | Hệ thống không thay đổi | |
| ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG | | | |
| **Luồng sự kiện chính/Kịch bản chính** | | | |
| 1. Chức năng này bắt đầu khi quản trị viên muốn xem danh sách khách hàng. 2. Quản trị viên bấm vào mục “Danh sách khách hàng” 3. Quản trị viên bấm vào Mã khách hàng để xem chi tiết thông tin khách hàng. Có thể cập nhật thông tin khách hàng tại đây | | | |
| **Luồng sự kiện phát sinh/Kịch bản phát sinh** | | | |
| * Không có | | | |
| **Các yêu cầu đặc biệt khác** | | | |
|  | | | |

* 1. **Danh sách yêu cầu thuê theo tháng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | DSYCTT | Danh sách yêu cầu thuê theo tháng | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Hiển thị danh sách yêu cầu thuê theo tháng. 2. Có phần tìm kiếm 3. Có bộ lọc (Lọc theo trạng thái, Lọc theo khu vực, Lọc theo số tháng dự kiến thuê) 4. Các thông tin của danh sách yêu cầu gồm có:  * Mã yêu cầu (Khi bấm vào mã yêu cầu thì sẽ ra chi tiết yêu cầu) * Mã khách hàng (Khi bấm vào mã khách hàng thì sẽ ra thông tin chi tiết khách hàng) * Họ và tên khách hàng tạo yêu cầu * Số điện thoại. * Số tháng dự kiến thuê (bao nhiêu tháng). * Số tài xế muốn thuê (Hiển thị số tài xế đã đáp ứng trên tổng số tài xế muốn thuê) * Tiền lương dự kiến trả. * Khu vực (Quận/Huyện) * Trạng thái (Mới, Đang thực hiện, Đã xong)  1. Thông tin chi tiết khi bấm vào mã yêu cầu:  * Mã yêu cầu * Mã khách hàng * Họ và tên khách hàng tạo yêu cầu * Số điện thoại. * Số tháng dự kiến thuê (bao nhiêu tháng). * Đơn hàng ước tính/ngày/tài xế * Số tài xế muốn thuê (Hiển thị số tài xế đã đáp ứng trên tổng số tài xế muốn thuê) * Thời gian làm việc (Từ mấy giờ đến mấy giờ) * Bán kính chở hàng * Tiền lương dự kiến trả. * Địa chỉ shop * Khu vực (Quận/Huyện) * Số hợp đồng (Hiển thị danh sách các hợp đồng tương ứng với từng tài xế đã thuê) | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Hiển thị danh sách các yêu cầu thuê theo tháng của khách hàng | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của yêu cầu khi bấm vào Số hợp đồng. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

* 1. **Danh sách hợp đồng thuê theo tháng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | DSHDTT | Danh sách hợp đồng thuê theo tháng | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Hiển thị danh sách hợp đồng thuê theo tháng. 2. Có phần tìm kiếm 3. Có bộ lọc (Lọc theo thời gian hết hạn hợp đồng: dưới 1 tháng, 1-3 tháng, trên 3 tháng) 4. Các thông tin của danh sách hợp đồng gồm có:  * Số hợp đồng * Mã yêu cầu (Khi bấm vào mã yêu cầu thì sẽ ra chi tiết yêu cầu) * Mã khách hàng (Khi bấm vào mã khách hàng thì sẽ ra thông tin chi tiết khách hàng) * Họ và tên khách hàng tạo yêu cầu * Số điện thoại. * Mã tài xế (Khi bấm vào mã tài xế sẽ ra thông tin chi tiết của tài xế) * Họ và tên tài xế đã nhận * Số điện thoại tài xế * Thời gian bắt đầu hợp đồng. * Thời gian hết hạn hợp đồng * Gia hạn hợp đồng * Gửi yêu cầu gia hạn hợp đồng | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Hiển thị và lọc danh sách hợp đồng thuê theo tháng. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của khách hàn. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

* 1. **Danh sách đơn hàng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | DSDH | Danh sách đơn hàng | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Hiển thị danh sách đơn hàng trên hệ thống 2. Có phần tìm kiếm 3. Có bộ lọc (Lọc theo khu vực, lọc theo trạng thái, lọc theo thời gian, lọc theo yêu cầu bảo hiểm, lọc theo loại xe) 4. Các thông tin của danh sách đơn hàng gồm có:  * Mã đơn hàng (Khi bấm vào mã đơn hàng sẽ ra chi tiết đơn hàng) * Mã khách hàng (Khi bấm vào mã khách hàng thì sẽ ra thông tin chi tiết khách hàng) * Họ và tên khách hàng đặt hàng * Số điện thoại. * Mã tài xế (Khi bấm vào mã tài xế sẽ ra thông tin chi tiết của tài xế) * Họ và tên tài xế đã nhận * Số điện thoại tài xế * Yêu cầu bảo hiểm (Có, Không) * Trạng thái đơn hàng  1. Thông tin chi tiết khi bấm vào Mã đơn hàng gồm có:  * Mã đơn hàng * Mã khách hàng (Khi bấm vào mã khách hàng thì sẽ ra thông tin chi tiết khách hàng) * Họ và tên khách hàng đặt hàng * Số điện thoại. * Mã tài xế (Khi bấm vào mã tài xế sẽ ra thông tin chi tiết của tài xế) * Họ và tên tài xế đã nhận * Số điện thoại tài xế * Yêu cầu bảo hiểm (Có, Không) * Điểm đi * Điểm đến * Loại xe * Dịch vụ đi kèm * Mã khuyến mại * Tổng giá * Thông tin người nhận * Ghi chú * Thời gian đặt hàng * Trạng thái đơn hàng | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Hiển thị và lọc danh sách đơn hàng trên hệ thông. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của đơn hàng. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

1. **Tài xế**
   1. **Thêm tài xế**



|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | | TXM | | Thêm tài xế mới | | | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | | Cao | | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | | Trung bình | |
| **Chi tiết** | | 1. Cho phép quản trị viên tạo tài xế mới. 2. Các thông tin của tài xế mới gồm có:  * Mã tài xế * Tên đăng nhập * Họ và tên tài xế * Số điện thoại * Thư điện tử * Loại xe * Biển số xe * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân | | | | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | | Cho phép quản trị viên tạo tài xế mới trực tiếp trên hệ thống. | | | | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | | Quản trị viên | | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | | | |
| **Đầu ra** | | Hiển thị được thông tin chi tiết của tài xế sau khi tạo. | | | | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | | Không. | | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | | | |
| KHM | | | Thêm tài xế mới | | | | | | | | **Độ phức tạp:  Trung bình** | |
| **Mô tả** | | | Cho phép quản trị viên tạo tài xế mới trực tiếp trên hệ thống. | | | | | | | | | |
| **Tác nhân** | **Chính** | | Quản trị viên | | | | | | | | | |
| **Phụ** | | Không có | | | | | | | | | |
| **Tiền điều kiện** | | | Không có. | | | | | | | | | |
| **Hậu điều kiện** | **Thành công** | | Quản trị viên có thể xem thông tin tài xế vừa tạo. | | | | | | | | | |
| **Lỗi** | | Hệ thống không thay đổi | | | | | | | | | |
| ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG | | | | | | | | | | | | |
| **Luồng sự kiện chính/Kịch bản chính** | | | | | | | | | | | | |
| 1. Chức năng này bắt đầu khi quản trị viên muốn tạo tài xế mới. 2. Quản trị viên bấm vào mục “Thêm tài xế mới” 3. Quản trị viên nhập thông tin tài xế  * Mã tài xế (Hệ thống tự tạo) * Tên đăng nhập (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) * Họ và tên tài xế. * Số điện thoại (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) * Thư điện tử * Loại xe * Biển số xe (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân (Kiểm tra sự tồn tại, nếu tồn tại thì cảnh báo và không tạo được) | | | | | | | | | | | | |
| **Luồng sự kiện phát sinh/Kịch bản phát sinh** | | | | | | | | | | | | |
| * Không có | | | | | | | | | | | | |
| **Các yêu cầu đặc biệt khác** | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |

* 1. **Danh sách tài xế**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | DSTX | Danh sách tài xế | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Hiển thị danh sách tài xế 2. Có phần tìm kiếm 3. Có bộ lọc (Hiển thị tài xế theo Quận/Huyện, Thành Phố. Lựa chọn lọc địa chỉ theo địa chỉ nhà. Lọc tài xế đã hoàn thành 100% hồ sơ) 4. Các thông tin của tài xế gồm có:  * Mã tài xế (Khi bấm vào mã tài xế sẽ ra thông tin chi tiết của khách hàng) * Họ và tên tài xế * Số điện thoại * Thư điện tử * Loại xe * Biển số xe * Địa chỉ nhà * Chứng minh nhân dân * Trạng thái hoàn thành hồ sơ (tỷ lệ %) * Chỉnh sửa * Khóa  1. Chi tiết tài xế khi bấm vào Mã tài xế  * Mã tài xế * Họ và tên tài xế * Số điện thoại * Thư điện tử * Loại xe * Biển số xe * Địa chỉ nhà (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Địa chỉ văn phòng (Địa chỉ được tách ra các phần bao gồm địa chỉ, Quận/Huyện, Phường/Xã, Thành phố) * Chứng minh nhân dân * Trạng thái hoàn thành hồ sơ * Gửi tin nhắn * Lịch sử đơn hàng * Tài khoản (Có nút nạp tiền vào tài khoản) * Đăng ký chạy theo tháng (Có, Không) * Mức bảo hiểm * Đánh giá trung bình * Chỉnh sửa * Khóa | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Hiển thị, lọc, chỉnh sửa và khóa danh sách tài xế. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Hiển thị được thông tin chi tiết của tài xế. | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

* 1. **Danh sách tài xế yêu thích**
  2. **Danh sách tài xế cấm nhận**
  3. **Danh sách tài xế thuê theo tháng**

1. **Khách hàng doanh nghiệp**
2. **Đơn vị vận tải**
3. **Đại lý**
4. **Team ship**
   1. **Thêm team ship**
   2. **Danh sách team ship**
5. **Tài khoản**
   1. **Nạp tiền**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | NTTK | Nạp tiền vào tài khoản | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Cho phép quản trị viên nạp tiền cho các tài khoản. 2. Các thông tin của nạp tiền cho tài khoản gồm có:  * Chọn loại user muốn nạp tiền (Khách hàng, tài xế, team ship…) * Nhập thông tin user * Nhập thông tin số tiền * Chọn loại tài khoản (Chính, phụ, khuyến mại) * Tùy chọn nạp tiền cho cả nhóm người dùng | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Cho phép quản trị viên nạp tiền cho các tài khoản. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Nạp tiền thành công cho tài khoản | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| NTTK | | Nạp tiền vào tài khoản | **Độ phức tạp:  Trung bình** |
| **Mô tả** | | Cho phép quản trị viên nạp tiền cho các tài khoản. | |
| **Tác nhân** | **Chính** | Quản trị viên | |
| **Phụ** | Không có | |
| **Tiền điều kiện** | | Không có. | |
| **Hậu điều kiện** | **Thành công** | Quản trị viên nạp tiền thành công cho các tài khoản. | |
| **Lỗi** | Hệ thống không thay đổi | |
| ĐẶC TẢ CHỨC NĂNG | | | |
| **Luồng sự kiện chính/Kịch bản chính** | | | |
| 1. Chức năng này bắt đầu khi quản trị viên muốn nạp tiền vào tài khoản cho user. 2. Quản trị viên bấm vào mục “Nạp tiền” 3. Quản trị viên nhập thông tin nạp tiền  * Chọn loại user muốn nạp tiền (Khách hàng, tài xế, team ship…) * Nhập thông tin user (Kiểm tra sự tồn tại của user trên hệ thống, nếu user không tồn tại thì sẽ thông báo không hợp lệ. Có thể lựa chọn nhiều user. Có thể lựa chọn nhóm user) * Nhập thông tin số tiền * Chọn loại tài khoản (Chính, phụ, khuyến mại) | | | |
| **Luồng sự kiện phát sinh/Kịch bản phát sinh** | | | |
| * Không có | | | |
| **Các yêu cầu đặc biệt khác** | | | |
|  | | | |

* 1. **Lịch sử giao dịch**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên nghiệp vụ** | LSGD | Lịch sử giao dịch của tài khoản | | | | | | | |
| **Mức ưu tiên** | Cao | **Trạng thái** | | | Mới | **Độ phức tạp** | | | Trung bình |
| **Chi tiết** | 1. Cho phép quản trị viên xem lịch sử các giao dịch liên quan đến tài khoản trên hệ thống. 2. Các thông tin của lịch sử giao dịch gồm có:  * Loại user (Khách hàng, tài xế, team ship…) * Tên đăng nhập (username) * Ngày tháng giao dịch * Loại giao dịch (Nạp tiền, trừ tiền) * Cổng thanh toán * Loại tài khoản (Chính, phụ, khuyến mại) | | | | | | | | |
| **Lý do chính** | Cho phép quản trị viên nạp tiền cho các tài khoản. | | | | | | | | |
| **Đối tượng yêu cầu** | Quản trị viên | | | **Tài liệu gốc** | | | |  | |
| **Đầu ra** | Nạp tiền thành công cho tài khoản | | | | | | | | |
| **Phụ thuộc khác** | Không. | | **Khách hàng xác nhận** | | | |  | | |

1. **Khuyến mại**
2. **Cài đặt**
   1. **Cổng thanh toán**
   2. **Bảng giá**
   3. **Loại xe**
   4. **Dịch vụ**
   5. **Nhóm người dùng**
3. **Quản lý người dùng**
4. **Báo cáo**